

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025  
**đã được soát xét**



## **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 02 – 03      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 – 05      |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 06 – 08      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 09           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 10 – 11      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ    | 12 – 42      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 15 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Gia công bề mặt nhôm (son, xi).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

### **Hội đồng Quản trị**

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Ông Liu Cheng Min  | Chủ tịch     |
| Ông Ma Chia Lung   | Phó Chủ tịch |
| Ông Tsan Hsun Lin  | Phó Chủ tịch |
| Bà Liu Ching Hua   | Ủy viên      |
| Bà Chen, Tsu       | Ủy viên      |
| Ông Ma Tao Hsin    | Ủy viên      |
| Ông Liu Chien Hung | Ủy viên      |
| Ông Liu Chien Lin  | Ủy viên      |
| Ông Liu Chen Chin  | Ủy viên      |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Liu Chien Hung    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Liu Chien Lin     | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh | Kế toán trưởng    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Ngô Thị Ngọc Quyên | Trưởng ban |
| Ông Chan Hsun Kuo     | Thành viên |
| Bà Trần Thị Ngọc Hoa  | Thành viên |

**Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này**

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Liu Chien Hung | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

**Kiểm toán viên**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn và cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Liu Chien Hung**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Số : 26.05.1.3/25/BCSX/NVA.CNHN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 13 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại ngày 27 tháng 3 năm 2025.

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Hải Linh**

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3407-2025-152-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>734.415.123.682</b> | <b>787.828.486.852</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>411.529.602.651</b> | <b>323.732.814.188</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 188.229.602.651        | 118.173.814.188        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 223.300.000.000        | 205.559.000.000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>42.268.391.339</b>  | <b>72.908.255.946</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 37.675.135.181         | 68.498.086.573         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 1.168.125.393          | 1.009.680.818          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 4.275.361.534          | 4.250.719.324          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (850.230.769)          | (850.230.769)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>271.557.086.964</b> | <b>388.015.806.904</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 271.557.086.964        | 388.015.806.904        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>9.060.042.728</b>   | <b>3.171.609.814</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7         | 3.756.500.416          | 902.937.072            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 5.195.383.017          | 2.243.605.302          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 153        | V.15        | 108.159.295            | 25.067.440             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>           |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>278.751.778.124</b>   | <b>289.226.821.681</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | 210          |                    | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          |                    | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | 220          |                    | <b>200.263.756.761</b>   | <b>211.395.956.077</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.8                | 200.200.437.442          | 211.310.288.756          |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 592.209.628.928          | 592.694.341.655          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (392.009.191.486)        | (381.384.052.899)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.9                | 63.319.319               | 85.667.321               |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 547.332.919              | 547.332.919              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (484.013.600)            | (461.665.598)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | 230          | V.10               | <b>65.217.727.723</b>    | <b>66.892.733.815</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | 83.750.304.619           | 83.750.304.619           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | (18.532.576.896)         | (16.857.570.804)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | 240          | V.11               | <b>2.100.785.138</b>     | <b>329.876.048</b>       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | 2.100.785.138            | 329.876.048              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | 250          |                    | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | 260          |                    | <b>11.169.508.502</b>    | <b>10.608.255.741</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.7                | 11.169.508.502           | 10.608.255.741           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>1.013.166.901.806</b> | <b>1.077.055.308.533</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>443.079.673.219</b>   | <b>531.439.987.917</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>438.053.191.531</b>   | <b>526.413.506.229</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.13        | 23.685.721.446           | 69.590.549.914           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.14        | 29.370.721.255           | 44.780.224.456           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.15        | 5.266.014.245            | 9.737.578.792            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 6.554.442.505            | 8.816.060.096            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.16        | 245.723.625              | 176.427.429              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.17        | 7.081.158.367            | 5.972.240.434            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.12        | 340.204.288.759          | 363.687.165.111          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 25.645.121.329           | 23.653.259.997           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>5.026.481.688</b>     | <b>5.026.481.688</b>     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.17        | 5.026.481.688            | 5.026.481.688            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>570.087.228.587</b>   | <b>545.615.320.616</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>570.087.228.587</b>   | <b>545.615.320.616</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 468.813.980.000          | 468.813.980.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 468.813.980.000          | 468.813.980.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 41.709.433.740           | 36.447.441.077           |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 24.805.623.208           | 22.174.626.876           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 34.758.191.639           | 18.179.272.663           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 7.655.287.336            | (34.440.653.968)         |
| - LNST chưa phân phối năm nay/kỳ này            | 421b       |             | 27.102.904.303           | 52.619.926.631           |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                       | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.013.166.901.806</b> | <b>1.077.055.308.533</b> |

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

**Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
TP. BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI



**Lưu Chiến Hưng**

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 |
|--|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 385.406.503.832             | 416.903.267.095             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -                           | -                           |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 385.406.503.832             | 416.903.267.095             |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.2        | 318.988.268.946             | 352.397.833.565             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 66.418.234.886              | 64.505.433.530              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.3        | 5.645.218.575               | 2.779.418.572               |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.4        | 8.631.092.620               | 4.388.248.993               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 6.076.984.612               | 2.383.780.166               |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | VI.7        | 8.394.274.853               | 6.195.129.373               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.8        | 20.518.550.119              | 18.341.646.334              |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 34.519.535.869              | 38.359.827.402              |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.5        | 168.577.539                 | 1.837.343                   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.6        | 2.808.520.592               | 2.160.776.824               |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | (2.639.943.053)             | (2.158.939.481)             |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 31.879.592.816              | 36.200.887.921              |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | VI.10       | 4.776.688.513               | 3.876.399.548               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -                           | -                           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 27.102.904.303              | 32.324.488.373              |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.11       | 578                         | 689                         |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    | VI.11       | 578                         | 689                         |

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

  
Tổng Giám đốc  
  
Lưu Chiên Hưng

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 |
|--|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                             |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 31.879.592.816              | 36.200.887.921              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                             |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 12.952.165.408              | 13.547.698.472              |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | -                           | 850.230.769                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | 708.964.223                 | 752.721.692                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (2.953.078.081)             | (1.212.189.492)             |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 6.076.984.612               | 2.383.780.166               |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                           | -                           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 48.664.628.978              | 52.523.129.528              |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 26.374.867.203              | (1.686.081.270)             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 116.458.719.940             | 135.950.204.863             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (62.374.881.660)            | (1.336.408.257)             |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (3.414.816.105)             | (2.502.690.258)             |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | -                           | -                           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (6.057.113.416)             | (2.612.130.224)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (9.290.977.727)             | (640.756.148)               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | -                           | -                           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (639.135.000)               | (307.053.000)               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | 109.721.292.213             | 179.388.215.234             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (1.915.869.090)             | (261.387.732)               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 150.000.000                 | -                           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | -                           | (17.400.000.000)            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | -                           | -                           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | -                           | -                           |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | -                           | -                           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 3.513.058.623               | 1.212.189.492               |
| Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư   | 30    |             | 1.747.189.533               | (16.449.198.240)            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                           | -                           |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                           | -                           |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 366.862.605.834             | 205.520.400.710             |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (390.135.895.610)           | (231.570.082.104)           |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                           | -                           |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                           | (18.011.663.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(23.273.289.776)</b>     | <b>(44.061.344.394)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>88.195.191.970</b>       | <b>118.877.672.600</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>323.732.814.188</b>      | <b>19.913.552.686</b>       |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             | <b>(398.403.507)</b>        | <b>(14.610.695)</b>         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>411.529.602.651</b>      | <b>138.776.614.591</b>      |

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Lưu Chiến Hưng

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 15 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Gia công bề mặt nhôm (son, xi).

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chu kỳ kinh doanh trong 12 tháng theo thực tế.

#### **5. Các đặc điểm hoạt động quan trọng của Công ty trong kỳ**

Không có sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 325 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 360 người).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập:

| <b>Tên đơn vị</b>   | <b>Địa chỉ</b>  | <b>Hoạt động chính</b>   |
|---|---|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch | Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai | Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm. |

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong kỳ Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: Tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm sau khi được bù trừ chênh lệch tăng với chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
**Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản              | Thời gian khấu hao (năm) |          |
|---------------------------|--------------------------|----------|
|                           | Kỳ này                   | Kỳ trước |
| Nhà cửa vật kiến trúc     | 10 – 25                  | 10 – 25  |
| Máy móc thiết bị          | 06 – 10                  | 06 – 10  |
| Phương tiện vận tải       | 06 – 10                  | 06 – 10  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05                  | 03 – 05  |
| Phần mềm máy tính         | 05                       | 05       |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |          |
|--------------|--------------------------|----------|
|              | Kỳ này                   | Kỳ trước |
| Nhà          | 25                       | 25       |



**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán Báo cáo tài chính trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.



***Các quỹ khác***

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

***Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán được xác lập

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản***

Doanh thu cho thuê hoạt động phải được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động được theo dõi theo thời gian đã thanh toán.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán;



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, ...

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu Công ty, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

**18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**20. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>Cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 358.126.012            | 367.172.508            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 187.871.476.639        | 117.806.641.680        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 223.300.000.000        | 205.559.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>411.529.602.651</b> | <b>323.732.814.188</b> |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai, với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,75%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**2. Phải thu của khách hàng**

|   | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                               |                              |                              |
| Công ty Annexe Ecrans                         | 2.289.803.085                | -                            |
| Công ty TNHH Đại không gian                   | 1.851.948.395                | 3.075.662.895                |
| Chi nhánh Công ty TNHH Siemens tại Bình Dương | 4.773.049.953                | 9.394.327.896                |
| Công ty Container Direct                      | 5.181.820.861                | 21.453.928.650               |
| Công ty TNHH Ever Young                       | 2.945.234.265                | 11.217.905.281               |
| Các đối tượng khác                            | 20.633.278.622               | 23.356.261.851               |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>37.675.135.181</b>        | <b>68.498.086.573</b>        |

**3. Trả trước cho người bán**

|   | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                           |                              |                              |
| Công ty TNHH Xây dựng Môi trường Trí Việt | 567.000.000                  | 324.000.000                  |
| Các đối tượng khác                        | 601.125.393                  | 685.680.818                  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.168.125.393</b>         | <b>1.009.680.818</b>         |

**4. Phải thu khác**

|                         | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>         |                              |                              |
| Tạm ứng                 | 21.100.000                   | 21.100.000                   |
| Phải thu khác           | 4.254.261.534                | 4.229.619.324                |
| Lãi dự thu              | 93.422.192                   | 803.402.734                  |
| Các khoản phải thu khác | 4.160.839.342                | 3.426.216.590                |
| <b>Cộng</b>             | <b>4.275.361.534</b>         | <b>4.250.719.324</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| 5. Nợ xấu                           |                        |                    |                        |                    | Đơn vị tính: VND   |                        |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|
|                                     | Cuối kỳ                |                    | Đầu năm                |                    |                    |                        |
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng           | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Dự phòng           | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Phải thu khách hàng</b>          |                        |                    |                        |                    |                    |                        |
| Công ty TNHH MTV Thái Liên          | 602.843.631            | 602.843.631        | -                      | 602.843.631        | 602.843.631        | -                      |
| Công ty TNHH Redranger Việt Nam     | 119.322.500            | 119.322.500        | -                      | 119.322.500        | 119.322.500        | -                      |
| Các đối tượng khác                  | 143.256.461            | 128.064.638        | 15.191.823             | 143.256.461        | 128.064.638        | 15.191.823             |
| <b>Cộng</b>                         | <b>865.422.592</b>     | <b>850.230.769</b> | <b>15.191.823</b>      | <b>865.422.592</b> | <b>850.230.769</b> | <b>15.191.823</b>      |
|                                     |                        |                    |                        |                    |                    |                        |
| 6. Hàng tồn kho                     | Cuối kỳ                |                    | Đầu năm                |                    |                    |                        |
|                                     | Giá gốc                |                    | Giá gốc                |                    | Dự phòng           |                        |
|                                     |                        |                    |                        |                    |                    |                        |
| Hàng mua đang đi đường              | 15.857.276.589         | -                  | 97.809.897.533         | -                  | -                  | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 79.353.431.366         | -                  | 65.055.960.626         | -                  | -                  | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.005.176.502          | -                  | 1.248.151.413          | -                  | -                  | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 122.133.198.264        | -                  | 150.695.411.336        | -                  | -                  | -                      |
| Thành phẩm                          | 53.208.004.243         | -                  | 73.197.834.316         | -                  | -                  | -                      |
| Hàng hóa                            | -                      | -                  | 8.551.680              | -                  | -                  | -                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>271.557.086.964</b> | <b>-</b>           | <b>388.015.806.904</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           | <b>-</b>               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**7. Chi phí trả trước**

|                                       | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                    |                              |                              |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 424.738.310                  | 538.989.907                  |
| Chi phí sửa chữa                      | 1.397.893.393                | -                            |
| Chi phí thuê đất, phí hạ tầng         | 1.175.882.818                | -                            |
| Chi phí quảng cáo, bảng hiệu          | 608.378.300                  | 163.580.249                  |
| Các khoản khác                        | 149.607.595                  | 200.366.916                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3.756.500.416</b>         | <b>902.937.072</b>           |
| <b>b. Dài hạn</b>                     |                              |                              |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 10.652.412.504               | 9.536.685.982                |
| Chi phí chế tạo bồn                   | 68.600.000                   | 127.400.000                  |
| Các khoản khác                        | 448.495.998                  | 944.169.759                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>11.169.508.502</b>        | <b>10.608.255.741</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình |                        |                   |                     |                          | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|------------------|
|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng             |
| Nguyên giá                             |                        |                   |                     |                          |                  |
| Số dư đầu năm                          | 171.243.117.289        | 409.191.879.821   | 8.971.359.502       | 3.287.985.043            | 592.694.341.655  |
| Số tăng trong kỳ                       | -                      | 144.960.000       | -                   | -                        | 144.960.000      |
| - Mua trong kỳ                         | -                      | 144.960.000       | -                   | -                        | 144.960.000      |
| Số giảm trong kỳ                       | -                      | -                 | (629.672.727)       | -                        | (629.672.727)    |
| - Thanh lý, nhượng bán                 | -                      | -                 | (629.672.727)       | -                        | (629.672.727)    |
| Số dư cuối kỳ                          | 171.243.117.289        | 409.336.839.821   | 8.341.686.775       | 3.287.985.043            | 592.209.628.928  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                 |                        |                   |                     |                          |                  |
| Số dư đầu năm                          | 77.381.057.677         | 293.771.275.076   | 7.151.391.434       | 3.080.328.712            | 381.384.052.899  |
| Số tăng trong kỳ                       | 2.900.905.692          | 7.861.888.004     | 443.719.652         | 48.297.966               | 11.254.811.314   |
| - Khấu hao trong kỳ                    | 2.900.905.692          | 7.861.888.004     | 443.719.652         | 48.297.966               | 11.254.811.314   |
| Số giảm trong kỳ                       | -                      | -                 | (629.672.727)       | -                        | (629.672.727)    |
| - Thanh lý, nhượng bán                 | -                      | -                 | (629.672.727)       | -                        | (629.672.727)    |
| Số dư cuối kỳ                          | 80.281.963.369         | 301.633.163.080   | 6.965.438.359       | 3.128.626.678            | 392.009.191.486  |
| Giá trị còn lại                        |                        |                   |                     |                          |                  |
| Tại ngày đầu năm                       | 93.862.059.612         | 115.420.604.745   | 1.819.968.068       | 207.656.331              | 211.310.288.756  |
| Tại ngày cuối kỳ                       | 90.961.153.920         | 107.703.676.741   | 1.376.248.416       | 159.358.365              | 200.200.437.442  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình iết khấu hao còn sử dụng: 237.803.874.241 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | Phần mềm<br>máy tính | Cộng        |
|-------------------------------|----------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |             |
| Số dư đầu năm                 | 547.332.919          | 547.332.919 |
| Số tăng trong kỳ              | -                    | -           |
| - Mua trong kỳ                | -                    | -           |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                    | -           |
| Số dư cuối kỳ                 | 547.332.919          | 547.332.919 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |             |
| Số dư đầu năm                 | 461.665.598          | 461.665.598 |
| Số tăng trong kỳ              | 22.348.002           | 22.348.002  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 22.348.002           | 22.348.002  |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                    | -           |
| Số dư cuối kỳ                 | 484.013.600          | 484.013.600 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |             |
| Tại ngày đầu năm              | 85.667.321           | 85.667.321  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 63.319.319           | 63.319.319  |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao còn sử dụng: 323.852.919 đồng.

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

|                               | Số đầu năm     | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ   | Số cuối kỳ     |
|-------------------------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             | 83.750.304.619 | -             | -               | 83.750.304.619 |
| Nhà                           | 83.750.304.619 | -             | -               | 83.750.304.619 |
| Cơ sở hạ tầng                 | -              | -             | -               | -              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | 16.857.570.804 | 1.675.006.092 | -               | 18.532.576.896 |
| Nhà                           | 16.857.570.804 | 1.675.006.092 | -               | 18.532.576.896 |
| Cơ sở hạ tầng                 | -              | -             | -               | -              |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | 66.892.733.815 | -             | (1.675.006.092) | 65.217.727.723 |
| Nhà                           | 66.892.733.815 | -             | (1.675.006.092) | 65.217.727.723 |
| Cơ sở hạ tầng                 | -              | -             | -               | -              |

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                          | Cuối kỳ<br>VND | Đầu năm<br>VND |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Mua sắm                  | 329.876.048    | 329.876.048    |
| Sửa chữa tài sản cố định | 1.770.909.090  | -              |
| <b>Cộng</b>              | 2.100.785.138  | 329.876.048    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

| 12. Vay và nợ thuế tài chính   | Đơn vị tính: VND |                       |                    |                 |                 |                       |                 |  |  |  |
|--|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------|--|--|--|
|  | Đầu năm          |                       | Phát sinh trong kỳ |                 |                 |                       | Cuối kỳ         |  |  |  |
|  | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ | Tăng               | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |                 |  |  |  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | 363.687.165.111  | 363.687.165.111       | 366.653.019.258    | 390.135.895.610 | 340.204.288.759 | 340.204.288.759       | 340.204.288.759 |  |  |  |
| Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đồng Nai <sup>(a)</sup>                            | -                | -                     | 182.191.556.848    | -               | 182.191.556.848 | 182.191.556.848       | 182.191.556.848 |  |  |  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa                            | 96.686.784.939   | 96.686.784.939        | 392.058.415        | 97.078.843.354  | -               | -                     | -               |  |  |  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai <sup>(b)</sup>              | 162.139.960.180  | 162.139.960.180       | 88.819.232.045     | 162.139.960.180 | 88.819.232.045  | 88.819.232.045        | 88.819.232.045  |  |  |  |
| Ngân hàng Mega International Bank Co., Ltd – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh <sup>(c)</sup> | 51.441.963.961   | 51.441.963.961        | 44.047.180.295     | 51.441.963.961  | 44.047.180.295  | 44.047.180.295        | 44.047.180.295  |  |  |  |
| Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon Việt Nam   | 500.000.000      | 500.000.000           | 21.026.596.656     | 21.526.596.656  | -               | -                     | -               |  |  |  |
| Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank., Ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh                       | 1.885.650.183    | 1.885.650.183         | -                  | 1.885.650.183   | -               | -                     | -               |  |  |  |
| Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(d)</sup>        | -                | -                     | 4.248.217.233      | -               | 4.248.217.233   | 4.248.217.233         | 4.248.217.233   |  |  |  |
| Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(e)</sup>                           | -                | -                     | 5.022.364.488      | 3.500.000.000   | 1.522.364.488   | 1.522.364.488         | 1.522.364.488   |  |  |  |
| Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai <sup>(f)</sup>                          | 51.032.805.848   | 51.032.805.848        | 20.905.813.278     | 52.562.881.276  | 19.375.737.850  | 19.375.737.850        | 19.375.737.850  |  |  |  |
| <b>Tổng cộng</b>   | 363.687.165.111  | 363.687.165.111       | 366.653.019.258    | 390.135.895.610 | 340.204.288.759 | 340.204.288.759       | 340.204.288.759 |  |  |  |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNA.DN.4696.040425 ngày 08/4/2025 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 125 tỷ đồng và Hợp đồng cấp tín dụng số DNA.DN.4524.070325 ngày 11/3/2025 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C trả ngay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 125 tỷ đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày giao kết hợp đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.094.071,20 USD và 125.000.000.000 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi không kỳ hạn 5.000.000 USD tại cùng Ngân hàng.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300210957/2004-HECVHM/NHCT680-TKU ngày 10/7/2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với tổng dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành là 170 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 3.438.747,93 USD và 0 VND.
- (c) Khoản vay Ngân hàng Mega International Bank Co., Ltd – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (114)L-027 ngày 06/5/2025 để tài trợ cho việc mua nguyên vật liệu, nhu cầu vốn lưu động và mua máy móc thiết bị với hạn mức tín dụng của Công ty và Chi nhánh Công ty Cổ phần Tung Kuang – Nhơn Trạch là 2.500.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng hết ngày 21/12/2025, khoản vay được đảo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 0 USD và 44.047.180.295 VND.
- (d) Khoản vay Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số CL502/25 ngày 17/3/2025 để bổ sung vốn lưu động và mua hàng hóa và dịch vụ với hạn mức tín dụng cho vay là 3.000.000 USD, để tài trợ việc phát hàng L/C trả chậm, L/C trả ngay nhập khẩu nguyên vật liệu với hạn mức tín dụng thương mại là 3.000.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng 01 năm, từ ngày ký kết Hợp đồng, khoản vay được đảo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 164.979,31 USD và 0 VND.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Thỏa thuận sửa đổi Thư tín dụng ngày 06/2/2025 sửa đổi và bổ sung cho Thư tín dụng số STVN97/2155-22 ngày 01/7/2022 và Thỏa thuận sửa đổi Thư tín dụng số AC1-STVN97/2155-22 ngày 01/2/2024 để tài trợ mua sắm máy móc thiết bị và vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 6.000.000 USD. Khoản vay được đảo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 0 USD và 1.522.364.488 VND.
- (f) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số IVB-DN/CL/1124/148 ngày 17/11/2024 để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C với hạn mức 2.000.000 USD. Thời hạn vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất vay thay đổi định kỳ mỗi tháng dựa trên lãi suất cơ sở. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 741.803,00 USD và 0 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

| 13. Phải trả người bán  |   | Cuối kỳ        |                       | Đầu năm        |                       | Đơn vị tính: VND |
|---|---|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|------------------|
|   |   | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |                  |
|   |   |                |                       |                |                       |                  |
| a. Ngắn hạn   | Bloomy International L.L.C                  | 2.546.717.197  | 2.546.717.197         | 291.759.040    | 291.759.040           |                  |
|   | Công ty Ta Jin Yin                          | 1.275.497.445  | 1.275.497.445         | 127.357.173    | 127.357.173           |                  |
|   | Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas | 1.193.383.730  | 1.193.383.730         | 1.193.383.730  | 1.193.383.730         |                  |
|   | Công ty Cổ phần Phát triển Đại Nam          | 1.524.504.960  | 1.524.504.960         | 3.356.569.480  | 3.356.569.480         |                  |
|   | Rio Tinto Marketing Pte Ltd                 | -              | -                     | 42.203.081.451 | 42.203.081.451        |                  |
|   | Các đối tượng khác                          | 17.145.618.114 | 17.145.618.114        | 22.418.399.040 | 22.418.399.040        |                  |
|   | Cộng  | 23.685.721.446 | 23.685.721.446        | 69.590.549.914 | 69.590.549.914        |                  |
| b. Phải trả người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2 |   |                |                       |                |                       |                  |
| 14. Người mua trả tiền trước  |   | Cuối kỳ        |                       | Đầu năm        |                       |                  |
|   |   | VND            |                       | VND            |                       |                  |
|   | Ngắn hạn                                    | 7.092.613.227  |                       | 14.731.649.002 |                       |                  |
|   |   | 22.278.108.028 |                       | 30.048.575.454 |                       |                  |
|   |   |                |                       |                |                       |                  |
|   | Cộng  | 29.370.721.255 |                       | 44.780.224.456 |                       |                  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số đầu năm        |                      | Số phải nộp trong kỳ  |                | Số đã nộp trong kỳ |                       | Số cuối kỳ         |                      |
|---|-------------------|----------------------|-----------------------|----------------|--------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|   | Phải thu          |                      | Phải nộp              |                | Phải thu           |                       | Phải nộp           |                      |
|   |                   |                      |                       |                |                    |                       |                    |                      |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra            | -                 | 912.451.851          | -                     | 951.983.491    | -                  | 912.451.851           | -                  | 951.983.491          |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu    | -                 | -                    | -                     | 17.418.795.237 | -                  | 17.418.795.237        | -                  | -                    |
| Thuế xuất nhập khẩu                     | -                 | -                    | -                     | 567.567.067    | -                  | 567.567.067           | -                  | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | -                 | 8.825.126.941        | -                     | 4.776.688.513  | -                  | 9.290.977.727         | -                  | 4.310.837.727        |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 25.067.440        | -                    | -                     | 751.606.224    | 108.159.295        | 831.505.052           | 108.159.295        | 3.193.027            |
| Phí, lệ phí và các khoản khác           | -                 | -                    | -                     | 7.440.264      | -                  | 7.440.264             | -                  | -                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>25.067.440</b> | <b>9.737.578.792</b> | <b>24.466.640.532</b> |                | <b>108.159.295</b> | <b>29.021.296.934</b> | <b>108.159.295</b> | <b>5.266.014.245</b> |

|                              |                    |                    |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| 16. Chi phí phải trả         |                    |                    |
| <b>Ngắn hạn</b>              |                    |                    |
| Chi phí lãi vay              | 183.041.564        | 163.170.368        |
| Trích trước chi phí gia công | 62.682.061         | 13.257.061         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>245.723.625</b> | <b>176.427.429</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**17. Phải trả khác**

|   | <b>Cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                              |                        |                        |
| Kinh phí công đoàn                              | 48.408.180             | -                      |
| Bảo hiểm xã hội                                 | 848.552.169            | -                      |
| Bảo hiểm y tế                                   | 59.154.900             | -                      |
| Bảo hiểm thất nghiệp                            | 23.706.330             | -                      |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả                       | 145.514.574            | 145.514.574            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 5.955.822.214          | 5.826.725.860          |
| <i>Công ty TNHH Ngành nhôm Yongxing VTR</i>     | <i>1.015.093.580</i>   | <i>1.015.093.580</i>   |
| <i>Công ty TNHH Công nghiệp Vietwin</i>         | <i>964.764.684</i>     | <i>895.615.683</i>     |
| <i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i> | <i>103.000.000</i>     | <i>148.000.000</i>     |
| <i>Các đối tượng khác</i>                       | <i>3.872.963.950</i>   | <i>3.768.016.597</i>   |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>7.081.158.367</b>   | <b>5.972.240.434</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>                               |                        |                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                    | 5.026.481.688          | 5.026.481.688          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>5.026.481.688</b>   | <b>5.026.481.688</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

| 18. Vốn chủ sở hữu                             |                        |                       |                               |                                   | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu |                        |                       |                               |                                   |                  |
|  | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
| Số dư đầu năm trước                            | 468.813.980.000        | 36.447.441.077        | 22.174.626.876                | (34.440.653.968)                  | 492.995.393.985  |
| Lãi trong năm trước                            | -                      | -                     | -                             | 52.619.926.631                    | 52.619.926.631   |
| Phân phối lợi nhuận năm trước                  | -                      | -                     | -                             | -                                 | -                |
| Số dư cuối năm trước                           | 468.813.980.000        | 36.447.441.077        | 22.174.626.876                | 18.179.272.663                    | 545.615.320.616  |
| Số dư đầu năm nay                              | 468.813.980.000        | 36.447.441.077        | 22.174.626.876                | 18.179.272.663                    | 545.615.320.616  |
| Lãi trong kỳ này                               | -                      | -                     | -                             | 27.102.904.303                    | 27.102.904.303   |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (*)           | -                      | 5.261.992.663         | 2.630.996.332                 | (10.523.985.327)                  | (2.630.996.332)  |
| Số dư cuối kỳ này                              | 468.813.980.000        | 41.709.433.740        | 24.805.623.208                | 34.758.191.639                    | 570.087.228.587  |

(\*): Theo Nghị quyết số 01/2025/NQĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

|                                     | Số tiền (VND)         |
|-------------------------------------|-----------------------|
| Trích quỹ đầu tư phát triển         | 5.261.992.663         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi      | 2.630.996.332         |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 2.630.996.332         |
| <b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>     | <b>10.523.985.327</b> |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu |                    | Cuối kỳ<br>VND         | %          | Đầu năm<br>VND         | %          |
|------------------------------------|--------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Rich International Holding L.L.C   |                    | 396.256.540.000        | 84,52      | 396.256.540.000        | 84,52      |
|                                    | Các đối tượng khác | 72.557.440.000         | 15,48      | 72.557.440.000         | 15,48      |
| <b>Cộng</b>                        |                    | <b>468.813.980.000</b> | <b>100</b> | <b>468.813.980.000</b> | <b>100</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận, chia cổ tức**

|                           | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------|--|--|
| Vốn góp của chủ sở hữu    |  |  |
| Vốn góp đầu năm           | 468.813.980.000                                | 468.813.980.000                                |
| Vốn góp tăng trong kỳ     | -  | -  |
| Vốn góp giảm trong kỳ     | -  | -  |
| Vốn góp cuối kỳ           | 468.813.980.000                                | 468.813.980.000                                |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -  | -  |

**d) Cổ phiếu**

|  | <b>Cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 46.881.398             | 46.881.398             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 46.881.398             | 46.881.398             |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 46.881.398             | 46.881.398             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 46.881.398             | 46.881.398             |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 46.881.398             | 46.881.398             |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                      | -                      |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

|                               | <b>Cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 41.709.433.740         | 36.447.441.077         |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 24.805.623.208         | 22.174.626.876         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>66.515.056.948</b>  | <b>58.622.067.953</b>  |

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

|                              | <b>Cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngoại tệ các loại            |                        |                        |
| - <i>USD</i>                 | 7.148.480,99           | 4.128.037,93           |
| Nợ khó đòi đã xử lý          |                        |                        |
| - <i>Nợ khó đòi đã xử lý</i> | 965.819.626            | 965.819.626            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                   | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|--|--|
| Doanh thu bán thành phẩm          | 362.068.166.126                                | 394.323.034.614                                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 2.785.333.964                                  | 5.902.716.385                                  |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 17.995.680.648                                 | 16.677.516.096                                 |
| Doanh thu khác                    | 2.557.323.094                                  | -  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>385.406.503.832</b>                         | <b>416.903.267.095</b>                         |

**Doanh thu với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

**2. Giá vốn hàng bán**

|  | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> |
|--|--|--|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán          | 310.974.687.956                                | 342.011.246.590                                |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp        | 2.758.288.224                                  | 8.021.157.304                                  |
| Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | 3.705.884.340                                  | 2.365.429.671                                  |
| Giá vốn khác                           | 1.549.408.426                                  | -  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>318.988.268.946</b>                         | <b>352.397.833.565</b>                         |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> |
|----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.803.078.081                                  | 1.212.189.492                                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 2.842.140.494                                  | 1.567.229.080                                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.645.218.575</b>                           | <b>2.779.418.572</b>                           |

**4. Chi phí tài chính**

|                      | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> |
|----------------------|--|--|
| Lãi tiền vay         | 6.076.984.612                                  | 2.383.780.166                                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.554.108.008                                  | 2.004.468.827                                  |
| <b>Cộng</b>          | <b>8.631.092.620</b>                           | <b>4.388.248.993</b>                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|   |  |  |
|---|--|--|
| <b>5. Thu nhập khác</b>                     | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> |
| Lãi thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định    | 150.000.000                                    | -  |
| Tiền bồi thường hàng hư thu được            | 18.258.442                                     | -  |
| Các khoản khác                              | 319.097  | 1.837.343                                      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>168.577.539</b>                             | <b>1.837.343</b>                               |
| <b>6. Chi phí khác</b>                      | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> |
| Xử lý chênh lệch kho                        | 2.651.540.950                                  | -  |
| Các khoản bị phạt                           | 107.243.109                                    | 2.023.203.766                                  |
| Các khoản khác                              | 49.736.533                                     | 137.573.058                                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.808.520.592</b>                           | <b>2.160.776.824</b>                           |
| <b>7. Chi phí bán hàng</b>                  | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                    | 163.580.249                                    | 47.650.000                                     |
| Chi phí hoa hồng                            | 2.429.826.909                                  | 3.462.935.193                                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 5.800.867.695                                  | 2.684.544.180                                  |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>8.394.274.853</b>                           | <b>6.195.129.373</b>                           |
| <b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>      | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> |
| Chi phí nhân viên                           | 11.415.199.652                                 | 10.595.841.951                                 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 103.479.666                                    | 55.175.867                                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 539.465.198                                    | 564.641.180                                    |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 6.000.000                                      | 6.000.000                                      |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi      | -  | 850.230.769                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 4.392.862.926                                  | 3.122.414.088                                  |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 4.061.542.677                                  | 3.147.342.479                                  |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>20.518.550.119</b>                          | <b>18.341.646.334</b>                          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 199.553.235.511                                | 198.036.812.716                                |
| Chi phí nhân công                | 27.877.294.806                                 | 39.476.601.623                                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.952.165.408                                 | 13.547.698.472                                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 39.105.503.610                                 | 51.285.899.720                                 |
| Chi phí khác bằng tiền           | 19.860.851.438                                 | 17.721.879.531                                 |
|                                  | -  | 850.230.769                                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>299.349.050.773</b>                         | <b>320.919.122.831</b>                         |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% và 15% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty tại Biên Hòa là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

|  | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> |
|--|--|--|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành          | 4.776.688.513                                  | 3.876.399.548                                  |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -  | -  |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>4.776.688.513</b>                           | <b>3.876.399.548</b>                           |

**11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế                         | 27.102.904.303 | 32.324.488.373   |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán | -              | -                |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông              | 27.102.904.303 | 32.324.488.373   |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ     | 46.881.398     | 46.881.398       |
| Lãi trên cổ phiếu                                  |                |                  |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 578            | 689              |
| - Lãi suy giảm trên cổ phiếu                       | 578            | 689              |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin sự kiện sau niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1 Danh mục các bên liên quan**

| Các bên liên quan                | Mối quan hệ  |
|----------------------------------|--|
| Rich International Holding L.L.C | Công ty mẹ   |
| Bloomy International L.L.C       | Ông Liu Cheng Min là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C |

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**2.2 Giao dịch với bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan   | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch<br>VND       |                                |
|---|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|   |                    | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 |
| Bloomy International L.L.C  | Sử dụng dịch vụ    | 2.360.820.272                  | 1.745.981.259                  |
| Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau: |                    |                                |                                |
| Các bên liên quan   |                    | Cuối kỳ<br>VND                 | Đầu năm<br>VND                 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (TM V.11)   |                    | 2.546.717.197                  | 291.759.040                    |
| Công ty Bloomy International L.L.C  |                    | 2.546.717.197                  | 291.759.040                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ:

| Họ tên                | Chức vụ                               | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 |
|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                       |                                       | VND                            | VND                            |
| Ông Liu Cheng Min     | Chủ tịch HĐQT                         | 405.000.000                    | 330.000.000                    |
| Ông Ma Chia Lung      | Phó Chủ tịch HĐQT                     | 330.000.000                    | 255.000.000                    |
| Ông Tsan Hsun Lin     | Phó Chủ tịch HĐQT                     | 30.000.000                     | 30.000.000                     |
| Bà Chen, Tsu          | Thành viên HĐQT                       | 30.000.000                     | 30.000.000                     |
| Bà Liu Ching Hua      | Thành viên HĐQT                       | 30.000.000                     | 30.000.000                     |
| Ông Ma Tao Hsin       | Thành viên HĐQT                       | 30.000.000                     | 30.000.000                     |
| Ông Liu Chien Hung    | Thành viên HĐQT,<br>Tổng Giám đốc     | 1.230.000.000                  | 990.000.000                    |
| Ông Liu Chien Lin     | Thành viên HĐQT,<br>Phó Tổng Giám đốc | 30.000.000                     | 30.000.000                     |
| Ông Liu Chen Chin     | Thành viên HĐQT                       | 30.000.000                     | 30.000.000                     |
| Bà Ngô Thị Ngọc Quyên | Trưởng Ban kiểm soát                  | 30.000.000                     | 30.000.000                     |
| Ông Chan Hsun Kuo     | Thành viên Ban kiểm<br>soát           | 30.000.000                     | 30.000.000                     |
| Bà Trần Thị Ngọc Hoa  | Thành viên Ban kiểm<br>soát           | 30.000.000                     | 30.000.000                     |
| Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh | Kế toán trưởng                        | 260.772.600                    | 253.185.000                    |
| <b>Tổng</b>           |                                       | <b>2.495.772.600</b>           | <b>2.098.185.000</b>           |

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

- Lĩnh vực sản xuất;
- Lĩnh vực khác: cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|   |  | Đơn vị tính: VND       |                       |
|---|--|------------------------|-----------------------|
|   |  | Sản xuất               | Lĩnh vực khác         |
| <b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025</b>  |  |                        | <b>Tổng cộng</b>      |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài  |  | 362.068.166.126        | 23.338.337.706        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác                                    |  | -                      | -                     |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         |  | <b>362.068.166.126</b> | <b>23.338.337.706</b> |
| Chi phí bộ phận   |  | 310.974.687.956        | 8.013.580.990         |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   |  | 51.093.478.170         | 15.324.756.716        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |  |                        | 318.988.268.946       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |  |                        | 66.418.234.886        |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |  |                        | 28.912.824.972        |
| Chi phí tài chính   |  |                        | 37.505.409.914        |
| Thu nhập khác   |  |                        | 5.645.218.575         |
| Chi phí khác  |  |                        | 8.631.092.620         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |  |                        | 168.577.539           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |  |                        | <b>2.808.520.592</b>  |
|   |  |                        | 4.776.688.513         |
|   |  |                        | <b>27.102.904.303</b> |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> |  | <b>7.184.571.628</b>   | <b>463.106.052</b>    |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   |  | <b>17.265.268.189</b>  | <b>1.112.891.707</b>  |
|   |  |                        | <b>18.378.159.897</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|   |  | Đơn vị tính: VND       |                          |
|---|--|------------------------|--------------------------|
|   |  | Sản xuất               | Tổng cộng                |
| <b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</b>  |  |                        |                          |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài  |  | 394.323.034.614        | 416.903.267.095          |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác                                    |  | -                      | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         |  | <b>394.323.034.614</b> | <b>416.903.267.095</b>   |
| Chi phí bộ phận   |  | 342.011.246.590        | 352.397.833.565          |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   |  | 52.311.788.024         | 64.505.433.530           |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |  |                        | 24.536.775.707           |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |  |                        | 39.968.657.823           |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |  |                        | 2.779.418.572            |
| Chi phí tài chính   |  |                        | 4.388.248.993            |
| Thu nhập khác   |  |                        | 1.837.343                |
| Chi phí khác  |  |                        | 2.160.776.824            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |  |                        | 3.876.399.548            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |  |                        | <b>32.324.488.373</b>    |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> |  | <b>5.579.801.543</b>   | <b>5.899.319.311</b>     |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   |  | <b>17.252.115.106</b>  | <b>18.240.027.897</b>    |
|   |  | Sản xuất               | Tổng cộng                |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>  |  |                        |                          |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận   |  | 520.380.791.477        | 601.637.299.155          |
| - Tài sản không phân bổ   |  |                        | 411.529.602.651          |
| <b>Tổng tài sản</b>   |  | <b>520.380.791.477</b> | <b>1.013.166.901.806</b> |
| - Nợ phải trả bộ phận   |  | 392.156.751.839        | 417.434.551.890          |
| - Nợ phải trả không phân bổ   |  |                        | 25.645.121.329           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |  | <b>392.156.751.839</b> | <b>443.079.673.219</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                 | Đơn vị tính: VND       |                       |                          |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                 | Sản xuất               | Lĩnh vực khác         | Tổng cộng                |
| <b>Số dư đầu năm</b>            |                        |                       |                          |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 671.505.072.722        | 81.817.421.623        | 753.322.494.345          |
| - Tài sản không phân bổ         |                        |                       | 323.732.814.188          |
| <b>Tổng tài sản</b>             | <b>671.505.072.722</b> | <b>81.817.421.623</b> | <b>1.077.055.308.533</b> |
| - Nợ phải trả bộ phận           | 482.390.601.850        | 25.396.126.070        | 507.786.727.920          |
| - Nợ phải trả không phân bổ     |                        |                       | 23.653.259.997           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>         | <b>482.390.601.850</b> | <b>25.396.126.070</b> | <b>531.439.987.917</b>   |

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh ở trong lãnh thổ Việt Nam và ở ngoài lãnh thổ Việt Nam:

|  | Trong lãnh thổ Việt Nam | Ngoài lãnh thổ Việt Nam | Tổng cộng       |
|--|-------------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>Từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025</b>                                  |                         |                         |                 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                 | 168.144.228.585         | 217.262.275.247         | 385.406.503.832 |
| Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận                                 | 262.480.883.297         | 339.156.415.858         | 601.637.299.155 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 3.336.510.545           | 4.311.167.135           | 7.647.677.680   |
| <b>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024</b>                                  |                         |                         |                 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                 | 114.798.528.811         | 302.104.738.284         | 416.903.267.095 |
| Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận                                 | 174.482.941.867         | 459.170.723.124         | 633.653.664.991 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 1.624.437.205           | 4.274.882.106           | 5.899.319.311   |

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                      | Giá trị sổ sách        |                      |                      |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | Cuối kỳ                | Dự phòng             | Đầu năm              |
|                                      | Giá trị sổ sách        | Giá trị sổ sách      | Dự phòng             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                      |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 411.529.602.651        | -                    | 323.732.814.188      |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 41.929.396.715         | (850.230.769)        | 72.727.705.897       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>453.458.999.366</b> | <b>(850.230.769)</b> | <b>(850.230.769)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|  |                        |                        | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|------------------------|------------------|
|  | Giá trị số sách        |                        |                  |
|  | Cuối kỳ                | Đầu năm                |                  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>   |                        |                        |                  |
| Phải trả cho người bán   | 23.685.721.446         | 69.590.549.914         |                  |
| Vay và nợ  | 340.204.288.759        | 363.687.165.111        |                  |
| Chi phí phải trả   | 245.723.625            | 176.427.429            |                  |
| Các khoản phải trả khác  | 6.101.336.788          | 5.972.240.434          |                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>370.237.070.618</b> | <b>439.426.382.888</b> |                  |
| <p>Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.</p> |                        |                        |                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng:** Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng. Tiền gửi ngân hàng: Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|                         | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Từ 01 năm<br/>đến 05 năm</b> | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Cuối kỳ</b>          | <b>370.237.070.618</b>         | -                               | <b>370.237.070.618</b> |
| Phải trả cho người bán  | 23.685.721.446                 | -                               | 23.685.721.446         |
| Vay và nợ               | 340.204.288.759                | -                               | 340.204.288.759        |
| Chi phí phải trả        | 245.723.625                    | -                               | 245.723.625            |
| Các khoản phải trả khác | 6.101.336.788                  | -                               | 6.101.336.788          |
| <b>Đầu năm</b>          | <b>439.426.382.888</b>         | -                               | <b>439.426.382.888</b> |
| Phải trả cho người bán  | 69.590.549.914                 | -                               | 69.590.549.914         |
| Vay và nợ               | 363.687.165.111                | -                               | 363.687.165.111        |
| Chi phí phải trả        | 176.427.429                    | -                               | 176.427.429            |
| Các khoản phải trả khác | 5.972.240.434                  | -                               | 5.972.240.434          |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

**Người lập biểu**



**Trần Thị Thanh Ngân**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Nguyễn Thị Hạnh**

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025

**Tổng Giám đốc**  
  
**Lưu Chiên Hưng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
M.Đ.Đ. 31.03.2014  
TP. BIÊN HÒA, T. ĐỒNG NAI